

## Cao Việt Hùng, CFA

(028) 7300 7000 (ext: 1049)

[hungcv@acbs.com.vn](mailto:hungcv@acbs.com.vn)

## Báo cáo Cập nhật

Khuyến nghị

KHẢ QUAN

HOSE: TCB

Ngân hàng

Giá mục tiêu (VND) 38.300

Giá hiện tại (VND) 34.150

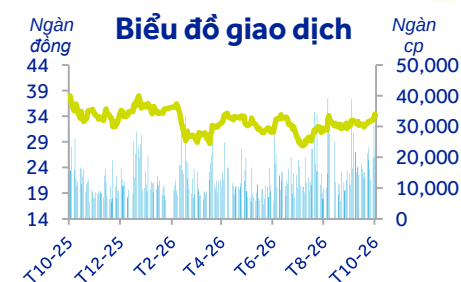
Tỷ lệ tăng giá +12,2%

Suất sinh lợi cổ tức kỳ vọng 2,9%

Tổng tỷ suất lợi nhuận +15,1%

## Diễn biến giá cổ phiếu (%)

|           | YTD  | 1T  | 3T   | 12T   |
|-----------|------|-----|------|-------|
| Tuyệt đối | -0,1 | 5,7 | 17,8 | -8,2  |
| Tương đối | 1,2  | 8,8 | 12,2 | -13,1 |



## Cơ cấu sở hữu

|                          |       |
|--------------------------|-------|
| Chủ tịch, vợ & liên quan | 32,8% |
| CTCP Tập đoàn MaSan      | 15,2% |
| Warburg Pincus           | 7,9%  |
| Công ty TNHH Mapleleaf   | 5,0%  |
| Phó Chủ tịch & liên quan | 3,3%  |
| Morgan Stanley           | 1,5%  |
| GIC                      | 1,0%  |

## Thống kê 23-10-26

|                             |                 |
|-----------------------------|-----------------|
| <b>Mã Bloomberg</b>         | <b>TCB VN</b>   |
| Thấp/Cao 52 tuần (VND)      | 28.250-38.000   |
| SL lưu hành (triệu cp)      | 7.086           |
| Vốn hóa (tỷ đồng)           | 241.995         |
| Vốn hóa (triệu USD)         | 9.279           |
| Room khối ngoại còn lại (%) | 2,0             |
| Tỷ lệ cp lưu hành tự do (%) | 55,0            |
| KLGD TB 3 tháng (cp)        | 18.074.157      |
| VND/USD                     | 26.080          |
| Index: VNIndex / HNX        | 1.760,63/261,08 |

## NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM (TCB)

Chúng tôi nâng 1,6% giá mục tiêu 1 năm lên 38.300 đồng/cp do (1) chuyển thời điểm định giá sang tháng 10/2027 và (2) nâng 2,6% dự phóng EPS 2027F, bù trừ một phần bởi giá cổ phiếu TCX giảm 14,6% làm giảm giá trị tái định giá khoản đầu tư vào TCX. Chúng tôi hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN do giá cp TCB đã tăng 19,4% kể từ báo cáo trước.

9T2026, LNTT hoàn thành 77,1% kế hoạch ĐHCĐ (kịch bản 1) và 77,4% dự phóng trước đây của chúng tôi. Chúng tôi nâng 3,4% dự báo LNTT 2026F lên 38.596 tỷ đồng (+18,6% svck) và nâng 4,4% LNTT 2027F lên 43.661 tỷ đồng (+13,1% svck).

**KQKD Q3/26 tích cực.** LNTT đạt 10.375 tỷ đồng (+25,8% svck, +7,3% sv quý trước), được thúc đẩy bởi thu nhập lãi thuần tăng tốt (+17,9% svck, +8,7% sv quý trước) và chi phí dự phòng thấp (-38,8% svck).

**Tín dụng tăng chậm lại** (+1,3% sv quý trước, +16,7% sv đầu năm) do TCB đã sử dụng gần hết hạn mức tăng trưởng tín dụng. Ngân hàng điều chỉnh giảm dư nợ TPDN (-9,0% sv quý trước) và cho vay kinh doanh BĐS (-3,7% sv quý trước).

**NIM tiếp tục phục hồi** (+11 bps sv quý trước) lên 3,86%, nhờ lãi suất cho vay được định giá lại, tối ưu danh mục tín dụng sang các sản phẩm có lợi suất cao hơn như cho vay tín chấp và CASA cao giúp hạn chế tác động của lãi suất huy động lên chi phí vốn.

**Thu nhập ngoài lãi ở mức tốt** (+13,2% svck) nhờ lãi chứng khoán đầu tư và ngoại hối. Thu nhập dịch vụ duy trì ở mức cao (+59,5% svck, -1,3% sv quý trước) nhờ thanh toán và bancassurance, bù cho L/C chậm lại. Thu hồi nợ đã xử lý tiếp tục thấp (-73,6% svck) do thị trường BĐS kém thanh khoản.

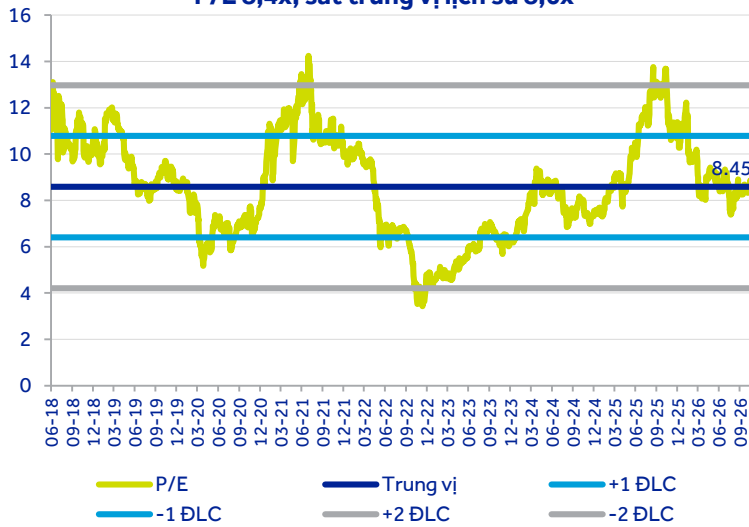
**Chi phí hoạt động tăng nhanh** (+17,9% svck, +14,6% sv quý trước) do mở rộng nhân sự và công nghệ, đẩy CIR lên 31,9% (bình quân CIR 4 quý trước: 30,8%).

**Chất lượng tài sản suy giảm.** Nợ xấu tăng 19 bps sv quý trước lên 1,27% và nợ nhóm 2 tăng 21 bps lên 0,88%, chủ yếu đến từ KH cá nhân và SME. **Tỷ lệ nợ chuyển quá hạn lên 0,52%/quý, cao nhất kể từ Q1/24;** bao phủ nợ xấu giảm còn 107% (Q2: 126%). Chúng tôi dự phóng chi phí tín dụng 2027F ở mức 0,45% (ngang 2026F) khi nợ xấu hình thành mới chậm lại.

**Dự phóng LNTT 2027F nâng thêm 4,4% lên 43.661 tỷ đồng (+13,1% svck)** nhờ NIM cải thiện lên 3,81% và chi phí tín dụng giữ ở mức 0,45% (trước đây 0,6%). P/E mục tiêu duy trì 7,0x cho EPS 12 tháng tới tương ứng 31.700 đồng/cp; cộng giá trị tái định giá khoản đầu tư vào TCX 6.580 đồng/cp, giá mục tiêu 1 năm là **38.300 đồng/cp**.

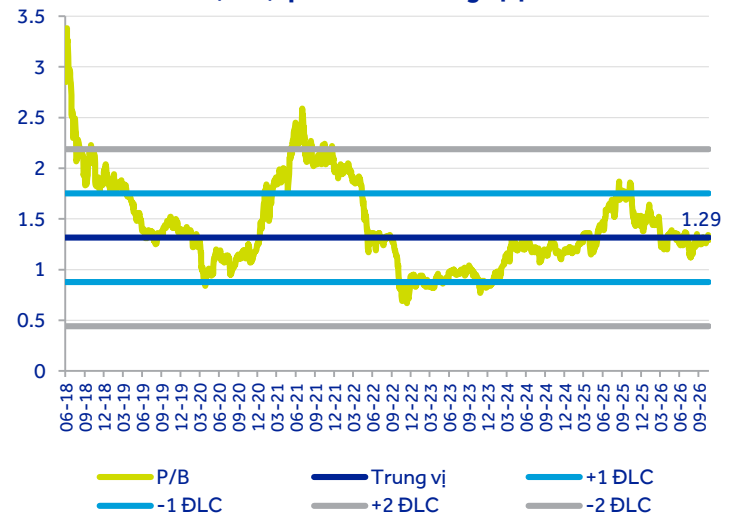
| (Đơn vị: tỷ đồng)         | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   | 2026F  | 2027F  |
|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tăng trưởng tín dụng      | 12,5%  | 21,6%  | 21,7%  | 20,7%  | 16,7%  | 15,0%  |
| NIM                       | 5,37%  | 4,09%  | 4,27%  | 3,78%  | 3,78%  | 3,81%  |
| Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi  | 25,3%  | 30,9%  | 24,4%  | 28,5%  | 29,2%  | 28,8%  |
| Tăng trưởng tổng thu nhập | 9,3%   | -1,2%  | 17,3%  | 13,6%  | 15,3%  | 12,3%  |
| CIR                       | 32,1%  | 33,1%  | 32,7%  | 30,8%  | 31,2%  | 30,6%  |
| Chi phí tín dụng (%)      | 0,5%   | 0,8%   | 0,7%   | 0,6%   | 0,5%   | 0,5%   |
| LN trước thuế             | 25.568 | 22.888 | 27.538 | 32.538 | 38.596 | 43.661 |
| Tăng trưởng               | 10,0%  | -10,5% | 20,3%  | 18,2%  | 18,6%  | 13,1%  |
| LNST sau lợi ích CĐTS     | 20.150 | 18.004 | 21.523 | 25.290 | 29.237 | 33.045 |
| EPS điều chỉnh (VND)      | 2.844  | 2.541  | 3.037  | 3.569  | 4.126  | 4.663  |
| BVPS (VND)                | 15.847 | 18.388 | 20.521 | 23.996 | 27.122 | 30.785 |
| ROA                       | 3,2%   | 2,3%   | 2,4%   | 2,3%   | 2,3%   | 2,3%   |
| ROE                       | 19,7%  | 14,8%  | 15,6%  | 16,0%  | 16,1%  | 16,1%  |
| CAR (Basel 2)             | 15,2%  | 14,4%  | 15,4%  | 14,6%  | 14,9%  | 14,9%  |
| P/E (x)                   | 4,2    | 5,8    | 7,7    | 9,6    | 8,3    | 7,3    |
| P/B (x)                   | 0,8    | 0,8    | 1,1    | 1,4    | 1,3    | 1,1    |
| Cổ tức (VND)              | -      | -      | 1.500  | 1.000  | 1.000  | 1.000  |
| Tỷ suất cổ tức            | -      | -      | 3,2%   | 2,9%   | 2,9%   | 2,9%   |

**P/E 8,4x, sát trung vị lịch sử 8,6x**



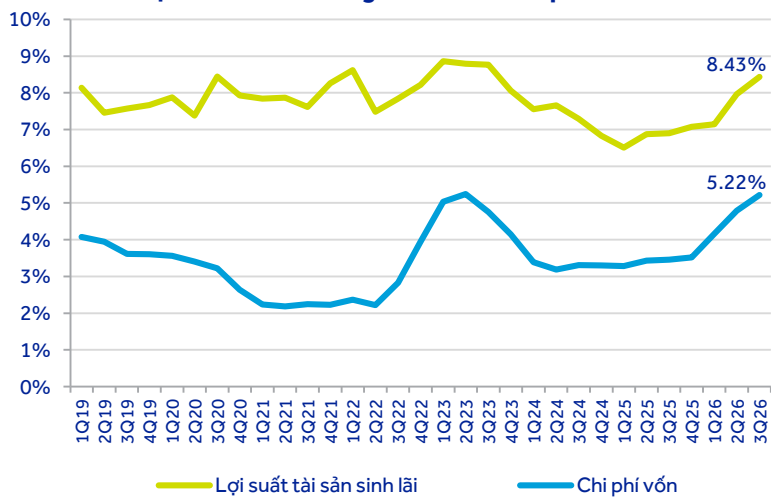
Nguồn: FiinPro-X, ACBS

**P/B 1,29x, quanh mức trung vị lịch sử**



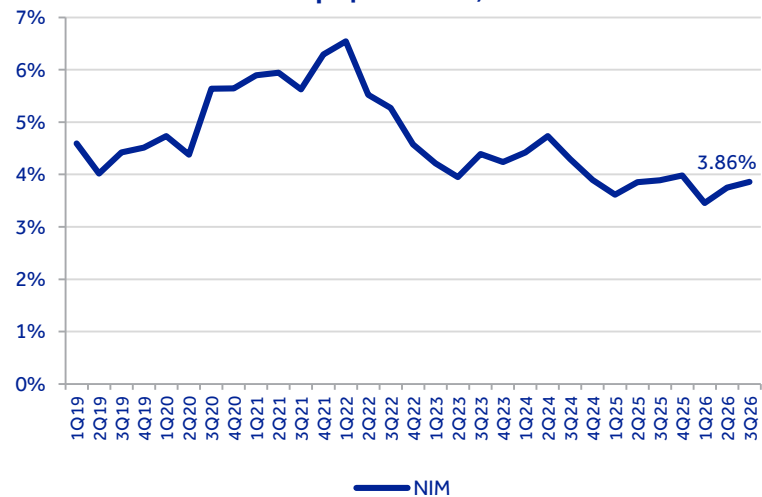
Nguồn: FiinPro-X, ACBS

**Lợi suất tài sản tăng nhanh hơn chi phí vốn...**



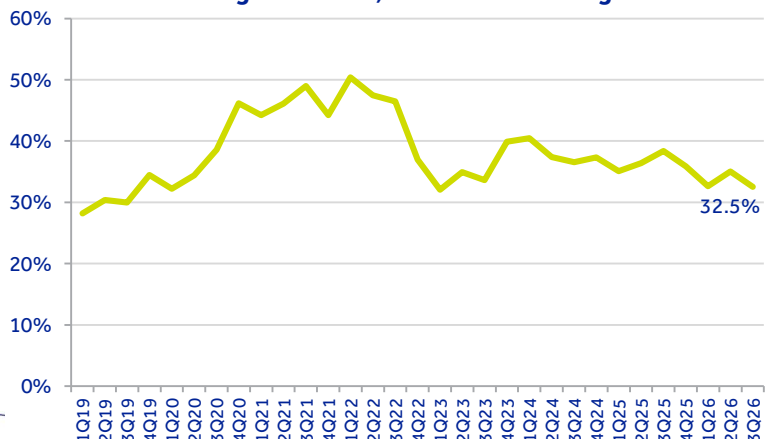
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**...NIM phục hồi lên 3,86%**



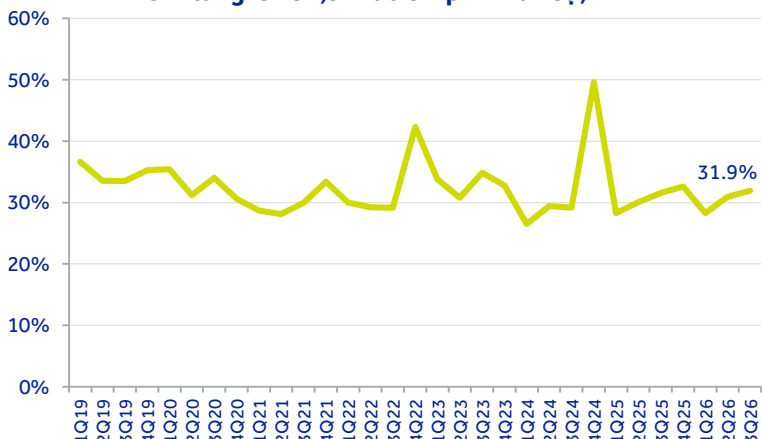
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**CASA giảm còn 32,5% khi lãi suất tăng**



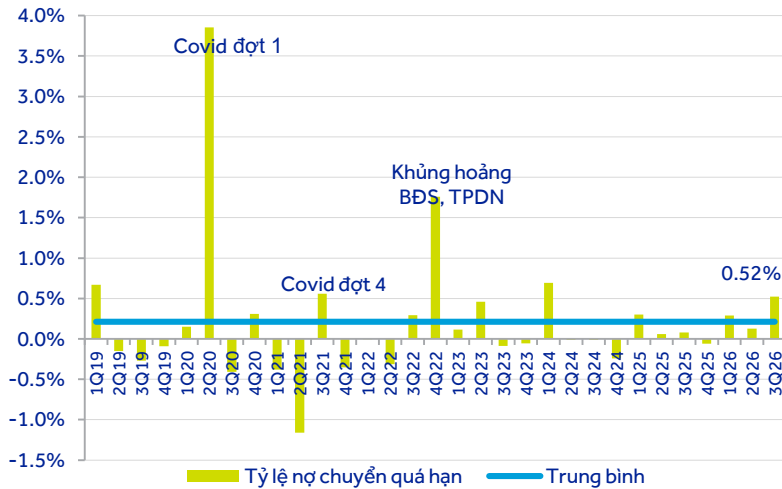
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**CIR tăng lên 31,9% do chi phí nhân sự, IT**



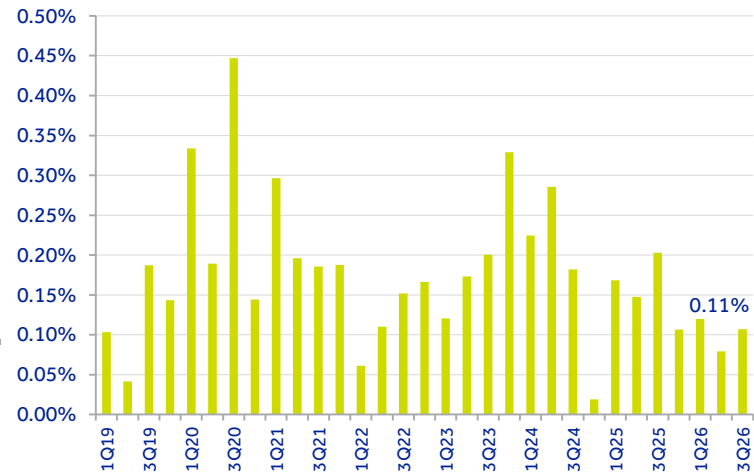
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**Nợ chuyển quá hạn tăng vọt lên 0,52%/quý**



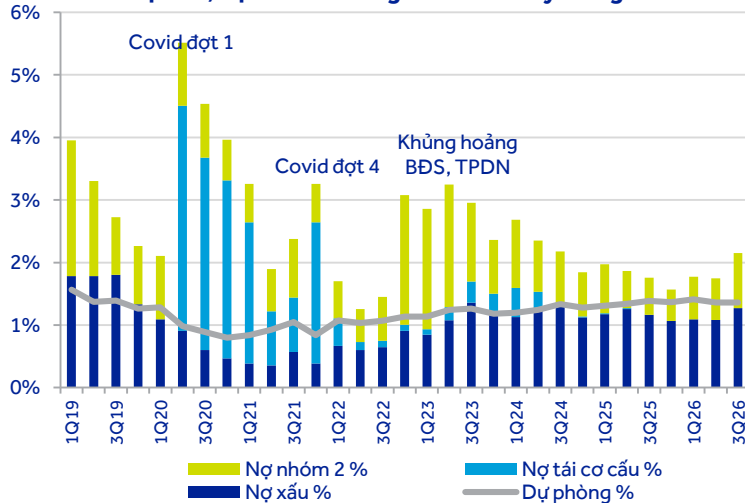
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**Chi phí tín dụng duy trì ở mức thấp**



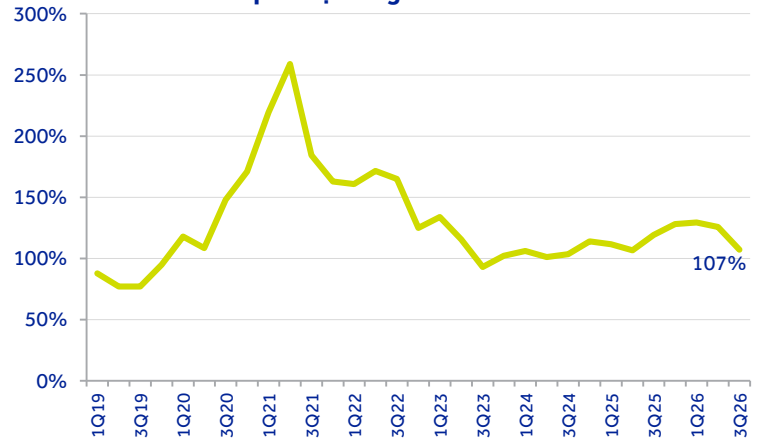
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**Nợ xấu, nợ nhóm 2 tăng từ khoản vay riêng lẻ**



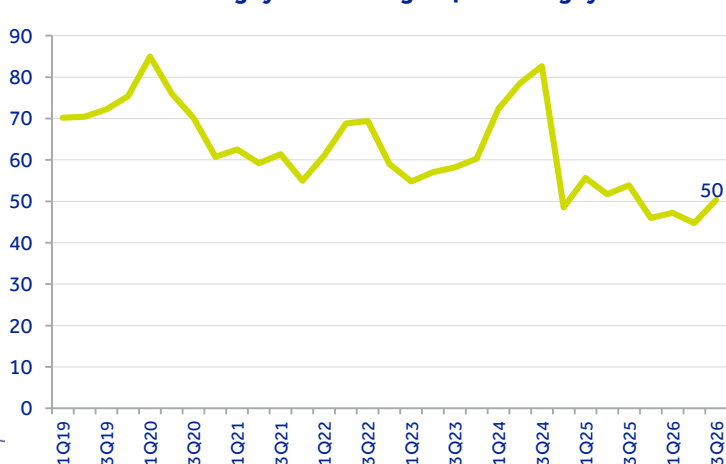
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**Bao phủ nợ xấu giảm còn 107%**



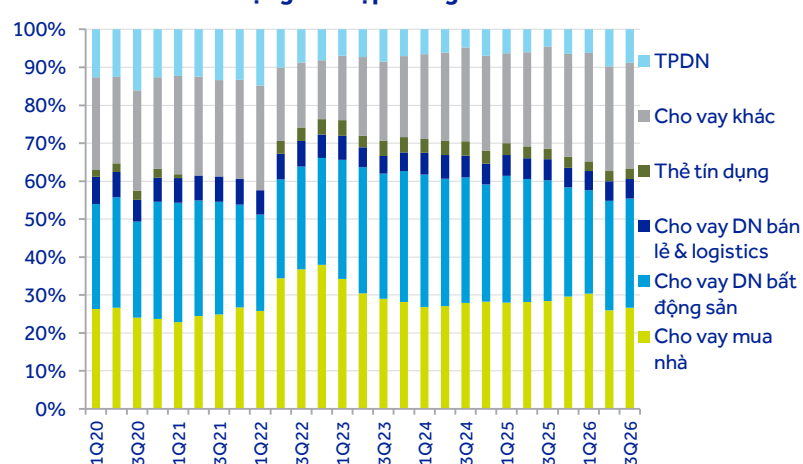
Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**Số ngày thu lãi tăng nhẹ lên 50 ngày**



Nguồn: TCB, ACBS ước tính

**Cơ cấu tín dụng vẫn tập trung vào BĐS**



Nguồn: TCB, ACBS ước tính

| (Đơn vị: tỷ đồng, trừ khi chú thích khác) | <b>Giá hiện tại<br/>(đồng):</b> | <b>34.150</b> | <b>Giá mục tiêu<br/>(đồng):</b> | <b>38.300</b> | <b>Vốn hóa<br/>(tỷ đồng):</b> | <b>241.995</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------|---------------------------------|---------------|-------------------------------|----------------|
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                 | <b>2022</b>                     | <b>2023</b>   | <b>2024</b>                     | <b>2025</b>   | <b>2026F</b>                  | <b>2027F</b>   |
| Thu nhập lãi thuần                        | 30.290                          | 27.691        | 35.508                          | 38.155        | 43.586                        | 49.154         |
| Lợi nhuận từ dịch vụ                      | 8.153                           | 8.715         | 8.042                           | 8.772         | 14.211                        | 14.353         |
| Lợi nhuận khác                            | 2.085                           | 3.655         | 3.440                           | 6.464         | 3.739                         | 5.574          |
| <b>Tổng thu nhập</b>                      | <b>40.527</b>                   | <b>40.061</b> | <b>46.990</b>                   | <b>53.391</b> | <b>61.535</b>                 | <b>69.080</b>  |
| Tăng trưởng (%)                           | 9,3%                            | -1,2%         | 17,3%                           | 13,6%         | 15,3%                         | 12,3%          |
| Chi phí hoạt động                         | (13.023)                        | (13.252)      | (15.370)                        | (16.432)      | (19.226)                      | (21.149)       |
| <b>LN trước dự phòng</b>                  | <b>27.504</b>                   | <b>26.809</b> | <b>31.621</b>                   | <b>36.959</b> | <b>42.310</b>                 | <b>47.932</b>  |
| Chi phí dự phòng                          | (1.936)                         | (3.921)       | (4.082)                         | (4.421)       | (3.713)                       | (4.270)        |
| <b>LN trước thuế</b>                      | <b>25.568</b>                   | <b>22.888</b> | <b>27.538</b>                   | <b>32.538</b> | <b>38.596</b>                 | <b>43.661</b>  |
| Tăng trưởng (%)                           | 10,0%                           | -10,5%        | 20,3%                           | 18,2%         | 18,6%                         | 13,1%          |
| <b>LN sau thuế (sau lợi ích CĐTS)</b>     | <b>20.150</b>                   | <b>18.004</b> | <b>21.523</b>                   | <b>25.290</b> | <b>29.237</b>                 | <b>33.045</b>  |
| <b>EPS điều chỉnh (VND)</b>               | <b>2.844</b>                    | <b>2.541</b>  | <b>3.037</b>                    | <b>3.569</b>  | <b>4.126</b>                  | <b>4.663</b>   |

| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>   | <b>2022</b>    | <b>2023</b>    | <b>2024</b>    | <b>2025</b>      | <b>2026F</b>     | <b>2027F</b>     |
|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
| Dư nợ tín dụng (bao gồm TPDN) | 461.539        | 561.070        | 682.948        | 824.104          | 947.719          | 1.089.877        |
| Tăng trưởng (%)               | 12,5%          | 21,6%          | 21,7%          | 20,7%            | 16,7%            | 15,0%            |
| Tiền gửi khách hàng           | 358.404        | 454.661        | 533.392        | 618.912          | 668.424          | 762.004          |
| Tăng trưởng (%)               | 13,9%          | 26,9%          | 17,3%          | 16,0%            | 8,0%             | 14,0%            |
| <b>Tổng tài sản</b>           | <b>699.033</b> | <b>849.482</b> | <b>978.799</b> | <b>1.192.344</b> | <b>1.318.413</b> | <b>1.502.284</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>         | <b>112.296</b> | <b>130.299</b> | <b>145.419</b> | <b>170.045</b>   | <b>192.195</b>   | <b>218.153</b>   |
| BVPS (VND)                    | 15.847         | 18.388         | 20.521         | 23.996           | 27.122           | 30.785           |

| <b>CHỈ SỐ</b>            | <b>2022</b> | <b>2023</b> | <b>2024</b> | <b>2025</b> | <b>2026F</b> | <b>2027F</b> |
|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| Tỷ lệ nợ xấu (%)         | 0,7%        | 1,2%        | 1,1%        | 1,1%        | 1,2%         | 1,1%         |
| Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (%) | 157,3%      | 102,0%      | 113,8%      | 127,9%      | 109,7%       | 106,9%       |
| NIM (%)                  | 5,37%       | 4,09%       | 4,27%       | 3,78%       | 3,78%        | 3,81%        |
| CIR (%)                  | 32,1%       | 33,1%       | 32,7%       | 30,8%       | 31,2%        | 30,6%        |
| ROA (%)                  | 3,2%        | 2,3%        | 2,4%        | 2,3%        | 2,3%         | 2,3%         |
| ROE (%)                  | 19,7%       | 14,8%       | 15,6%       | 16,0%       | 16,1%        | 16,1%        |
| CAR Basel 2 (%)          | 15,2%       | 14,4%       | 15,4%       | 14,6%       | 14,9%        | 14,9%        |
| P/E (x)                  | 4,2         | 5,8         | 7,7         | 9,6         | 8,3          | 7,3          |
| P/B (x)                  | 0,8         | 0,8         | 1,1         | 1,4         | 1,3          | 1,1          |
| Suất sinh lợi cổ tức (%) | -           | -           | 3,2%        | 2,9%        | 2,9%         | 2,9%         |

## CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CÁC NGÂN HÀNG

(Đơn vị: tỷ đồng)

| Mã CK      | Sàn   | Vốn hóa<br>22/10/26 | Tổng tài<br>sản<br>Q2/26 | Vốn chủ<br>sở hữu<br>Q2/26 | Tỷ lệ<br>nợ xấu<br>Q2/26 | Tỷ lệ nợ<br>nhóm 2<br>Q2/26 | Tỷ lệ bao<br>phủ nợ xấu<br>Q2/26 | ROA<br>(TTM) | ROE<br>(TTM) | CAR<br>(Basel 2)<br>2025 | P/E  | P/B |
|------------|-------|---------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------|--------------|--------------------------|------|-----|
| BID        | HOSE  | 262.904             | 3.440.841                | 198.783                    | 1,9%                     | 1,2%                        | 75,9%                            | 1,0%         | 17,9%        | 9,2%                     | 7,9  | 1,4 |
| CTG        | HOSE  | 237.280             | 2.962.004                | 200.214                    | 1,2%                     | 1,0%                        | 134,0%                           | 1,4%         | 21,9%        | 9,9%                     | 5,9  | 1,2 |
| VCB        | HOSE  | 470.425             | 2.657.441                | 248.491                    | 0,6%                     | 0,3%                        | 279,3%                           | 1,7%         | 17,9%        | 11,6%                    | 11,3 | 1,9 |
| MBB        | HOSE  | 200.368             | 1.733.013                | 156.763                    | 1,5%                     | 1,0%                        | 93,6%                            | 2,0%         | 21,2%        | 11,0%                    | 6,2  | 1,3 |
| VPB        | HOSE  | 239.500             | 1.502.526                | 191.215                    | 3,3%                     | 3,2%                        | 56,2%                            | 2,3%         | 17,0%        | 14,4%                    | 7,7  | 1,3 |
| TCB        | HOSE  | 241.995             | 1.273.077                | 188.997                    | 1,1%                     | 0,7%                        | 125,6%                           | 2,4%         | 15,4%        | 14,6%                    | 8,4  | 1,3 |
| ACB        | HOSE  | 118.991             | 1.067.845                | 99.315                     | 1,0%                     | 0,7%                        | 105,3%                           | 1,5%         | 16,3%        | 12,5%                    | 7,6  | 1,2 |
| HDB        | HOSE  | 145.428             | 1.043.892                | 90.224                     | 2,8%                     | 4,8%                        | 50,0%                            | 2,1%         | 24,7%        | 16,7%                    | 7,5  | 1,7 |
| SHB        | HOSE  | 57.712              | 962.887                  | 75.309                     | 2,2%                     | 0,8%                        | 76,9%                            | 1,3%         | 17,3%        | 12,6%                    | 4,3  | 0,8 |
| STB        | HOSE  | 120.842             | 892.049                  | 62.807                     | 7,9%                     | 2,8%                        | 56,7%                            | 0,4%         | 5,0%         | 9,2%                     | -    | 1,9 |
| LPB        | HOSE  | 116.504             | 615.502                  | 43.030                     | 1,9%                     | 1,3%                        | 66,8%                            | 1,9%         | 24,7%        | 11,9%                    | 9,6  | 2,5 |
| VIB        | HOSE  | 52.482              | 580.998                  | 47.838                     | 3,0%                     | 2,6%                        | 43,6%                            | 1,3%         | 15,7%        | -                        | 7,1  | 1,1 |
| TPB        | HOSE  | 40.674              | 547.664                  | 49.566                     | 1,9%                     | 1,9%                        | 66,5%                            | 1,5%         | 16,7%        | 18,9%                    | 5,4  | 0,9 |
| MSB        | HOSE  | 57.658              | 440.999                  | 45.247                     | 2,6%                     | 1,3%                        | 51,5%                            | 1,5%         | 13,7%        | 12,5%                    | 9,8  | 1,3 |
| NAB        | HOSE  | 26.446              | 451.517                  | 25.892                     | 1,5%                     | 0,5%                        | 68,3%                            | 1,1%         | 19,5%        | 11,2%                    | 5,5  | 1,0 |
| SSB        | HOSE  | 55.674              | 427.108                  | 42.195                     | 2,3%                     | 0,8%                        | 66,6%                            | 0,7%         | 7,3%         | 13,4%                    | 18,5 | 1,3 |
| OCB        | HOSE  | 31.697              | 351.741                  | 35.822                     | 3,6%                     | 2,4%                        | 59,4%                            | 1,3%         | 13,0%        | -                        | 7,1  | 0,9 |
| EIB        | HOSE  | 31.573              | 266.068                  | 26.488                     | 3,1%                     | 1,6%                        | 31,7%                            | 0,2%         | 1,9%         | 12,4%                    | -    | 1,2 |
| ABB        | UPCoM | 28.276              | 260.561                  | 22.597                     | 1,2%                     | 0,7%                        | 87,2%                            | 1,7%         | 21,3%        | 11,4%                    | 6,0  | 1,2 |
| BAB        | HNX   | 12.217              | 214.351                  | 13.739                     | 1,1%                     | 0,3%                        | 134,9%                           | 0,6%         | 9,0%         | 10,1%                    | 10,2 | 0,9 |
| VBB        | HOSE  | 14.630              | 204.825                  | 13.154                     | 1,9%                     | 2,0%                        | 69,1%                            | 0,8%         | 13,1%        | 13,4%                    | 8,5  | 1,1 |
| NVB        | HNX   | 40.067              | 198.896                  | 14.320                     | 6,5%                     | 0,5%                        | 18,9%                            | 0,2%         | 2,2%         | -                        | -    | 2,8 |
| VAB        | HOSE  | 8.164               | 149.130                  | 10.810                     | 1,2%                     | 0,1%                        | 100,2%                           | 1,0%         | 13,7%        | 9,4%                     | 5,8  | 0,8 |
| BVB        | HOSE  | 10.093              | 141.974                  | 7.922                      | 3,3%                     | 1,3%                        | 43,6%                            | 0,6%         | 10,2%        | 13,3%                    | 9,0  | 1,3 |
| KLB        | HOSE  | 8.351               | 114.911                  | 9.289                      | 1,9%                     | 1,4%                        | 91,3%                            | 1,9%         | 24,1%        | 14,4%                    | 4,1  | 0,9 |
| PGB        | UPCoM | 8.431               | 89.312                   | 8.212                      | 3,0%                     | 2,8%                        | 43,0%                            | 0,8%         | 9,7%         | 10,6%                    | 9,0  | 0,9 |
| SGB        | UPCoM | 4.700               | 35.670                   | 4.233                      | 2,9%                     | 9,8%                        | 35,7%                            | 0,1%         | 0,5%         | 15,6%                    | -    | 1,1 |
| Trung bình |       | 97.892              | 838.030                  | 71.573                     | 2,5%                     | 1,8%                        | 79,0%                            | 1,2%         | 14,5%        | 12,5%                    | 7,9  | 1,3 |
| Trung vị   |       | 52.482              | 451.517                  | 43.030                     | 1,9%                     | 1,3%                        | 66,8%                            | 1,3%         | 15,7%        | 12,4%                    | 7,6  | 1,2 |

Nguồn: Fiinpro-X, ACBS

### LIÊN HỆ

#### Trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,  
Phường Xuân Hoà, TP. HCM  
Tel: (+84 28) 7300 7000

#### Chi nhánh Hà Nội

Số 10 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội  
Tel: (+84 24) 3942 9396

### PHÒNG PHÂN TÍCH & CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Email: [research.gr@acbs.com.vn](mailto:research.gr@acbs.com.vn)  
[trangdm@acbs.com.vn](mailto:trangdm@acbs.com.vn)

### KHỐI KHÁCH HÀNG ĐỊNH CHẾ

#### Trưởng phòng khối khách hàng định chế

**Chu Thị Kim Hương**  
(+84 28) 7300 7000 (x1083)  
[huongctk@acbs.com.vn](mailto:huongctk@acbs.com.vn)  
[groupis@acbs.com.vn](mailto:groupis@acbs.com.vn)

#### Giám đốc Xử lý giao dịch KHĐC

**Nguyễn Trần Như Huỳnh**  
(+84 28) 7300 6879 (x1088)  
[huynhntn@acbs.com.vn](mailto:huynhntn@acbs.com.vn)

### NGUYÊN TẮC KHUYẾN NGHỊ

|                     |                                                                                                   |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>MUA</b>          | : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) cao hơn 20% so với giá thị trường.              |
| <b>KHẢ QUAN</b>     | : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) cao hơn 10% đến 20% so với giá thị trường.      |
| <b>TRUNG LẬP</b>    | : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) trong khoảng -10% và 10% so với giá thị trường. |
| <b>KÉM KHẢ QUAN</b> | : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) thấp hơn 10% đến 20% so với giá thị trường.     |
| <b>BÁN</b>          | : nếu giá mục tiêu (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) thấp hơn 20% so với giá thị trường.             |

### KHUYẾN CÁO

Vui lòng nhấp vào [đây](#) để xem toàn văn Khuyến cáo, bao gồm: Xác nhận của chuyên viên phân tích, Công bố thông tin quan trọng, Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm.

Trường hợp liên kết phía trên không hoạt động, vui lòng truy cập trực tiếp tại:

[https://acbs.com.vn/acbsmedia/2026/07/KhuyenCao\\_VI.pdf](https://acbs.com.vn/acbsmedia/2026/07/KhuyenCao_VI.pdf)